

TT	MSMH	Tên môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Môn học trước (*)
				Lên lớp			TH	Tự học, tự nghiên cứu	
				LT	TH	TL			
1.	Khối kiến thức giáo dục đại cương		39	30	9				
1.1.	Lý luận chính trị		11	10	1				
1.	MCCB1002	Triết học Mác-Lênin	3	2	1				
2.	MCCB1004	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	2	2	0				1
3.	MCCB1005	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0				1
4.	MCCB1003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0				1,2,3
5.	MCCB1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam:	2	2	0				1,2,3
1.2.	Khoa học xã hội nhân văn		5	3	2				
6.	MCCB1007	Kỹ năng mềm	3	1	2				
7.	CSEL055	Pháp luật đại cương	2	2	0				
1.3.	Toán – Tin - Khoa học tự nhiên		14	11	3				
8.	CSBA0059	Toán cao cấp	3	3	0				
9.	MCCB1015	Vật lý đại cương	2	2	0				
10.	MCCB1014	Tin học đại cương	3	1	2				
11.	CSBA0053	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	3	0				
12.	CSBA0064	Khởi nghiệp, đổi mới, sáng tạo	3	2	1				
1.4.	Ngoại ngữ		9	6	3				

TT	MSMH	Tên môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Môn học trước (*)
				Lên lớp			TH	Tự học, tự nghiên cứu	
				LT	TH	TL			
13.	MCCB1011	Tiếng Anh 1	3	2	1				
14.	MCCB1012	Tiếng Anh 2	3	2	1				11
15.	MCCB1013	Tiếng Anh 3	3	2	1				12
1.5.		<i>Giáo dục thể chất</i>							
1.6.		<i>Giáo dục quốc phòng</i>							
2.	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		80	54	26				
2.1.	<i>Kiến thức cơ sở</i>		17	12	5				
16.	CSCNTT1002	Cơ sở dữ liệu	3	2	1				
17.	CSCNTT1003	Toán rời rạc	3	2	1				
18.	CSCNTT1004	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	2	1				
19.	CSCNTT1005	Kiến trúc máy tính	3	2	1				
20.	CSCNTT1006	Mạng máy tính và truyền thông	3	2	1				
21.	MCCB1010	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2	0				
2.2.	<i>Kiến thức ngành</i>		33	22	11				
2.2.1	<i>Học phần bắt buộc</i>		27	18	9				
22.	CNCNTT1002	Công nghệ phần mềm	3	2	1				
23.	CNCNTT1003	Kỹ thuật lập trình cơ sở	3	2	1				
24.	CNCNTT1004	Hệ thống thông tin quản lý	3	2	1				

TT	MSMH	Tên môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Môn học trước (*)
				Lên lớp			TH	Tự học, tự nghiên cứu	
				LT	TH	TL			
25.	CNCNTT1005	Quản trị mạng máy tính	3	2	1				
26.	CNCNTT1006	Phân tích và thiết kế hệ thống	3	2	1				
27.	CNCNTT1007	Tiếng Anh chuyên ngành	3	2	1				
28.	CNCNTT1008	Bảo trì máy tính và thiết bị ngoại vi	3	2	1				
29.	CNCNTT1009	Đồ hoạ ứng dụng	3	2	1				
30.	CNCNTT1010	Kiểm thử phần mềm	3	2	1				
2.2.2.	Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)		6/ 12	4/8	2/ 4				
31.	CNCNTT1014	Phân tích nghiệp vụ phần mềm	3	2	1				
32.	CNCNTT1011	Xử lý ảnh	3	2	1				
33.	CNCNTT1012	Thiết kế và triển khai website	3	2	1				
34.	CNCNTT1013	Thương mại điện tử	3	2	1				
2.3	Kiến thức chuyên ngành/chuyên sâu		30	20	10				
2.3.1	Học phần bắt buộc		24	16	8				
35.	CNCNTT1015	Lập trình Web	3	2	1				
36.	CNCNTT1016	An toàn và bảo mật thông tin	3	2	1				
37.	CNCNTT1017	Điện toán đám mây	3	2	1				

TT	MSMH	Tên môn học	Số TC		Loại giờ tín chỉ					Môn học trước (*)
					Lên lớp			TH	Tự học, tự nghiên cứu	
38.	CNCNTT1018	Lập trình .Net	3	2	1					
39.	CNCNTT1019	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3	2	1					
40.	CNCNTT1020	Lập trình Java	3	2	1					
41.	CNCNTT1021	Trí tuệ nhân tạo	3	2	1					
42.	CNCNTT1022	IoT và ứng dụng	3	2	1					
2.3.3	Học phần tự chọn (chọn 2 trong 6 học phần)		6/12	4/8	2/4					
43.	CNCNTT1023	Quản trị dự án CNTT	3	2	1					
44.	CNCNTT1024	Truyền thông đa phương tiện	3	2	1					
45.	CNCNTT1025	Công nghệ mạng không dây và di động	3	2	1					
46.	CNCNTT1026	Đánh giá hiệu năng mạng	3	2	1					
47.	CNCNTT1027	Lập trình nhúng	3	2	1					
48.	CNCNTT1028	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	3	2	1					
3.	Tốt nghiệp		10	0	10					
49.	BCCNTT1001	Thực tập tốt nghiệp	4	0	4					

TT	MSMH	Tên môn học	Số TC		Loại giờ tín chỉ				Môn học trước (*)	
					Lên lớp			TH		Tự học, tự nghiên cứu
50.	LVCNTT1001	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc thi tốt nghiệp***)	6	0	6					
	Nếu không viết khóa luận tốt nghiệp, SV học thêm 2 học phần									
51.	CNCNTT1029	Ngôn ngữ lập trình tiên tiến	3	3	0					
52.	CNCNTT1030	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3	1	2					